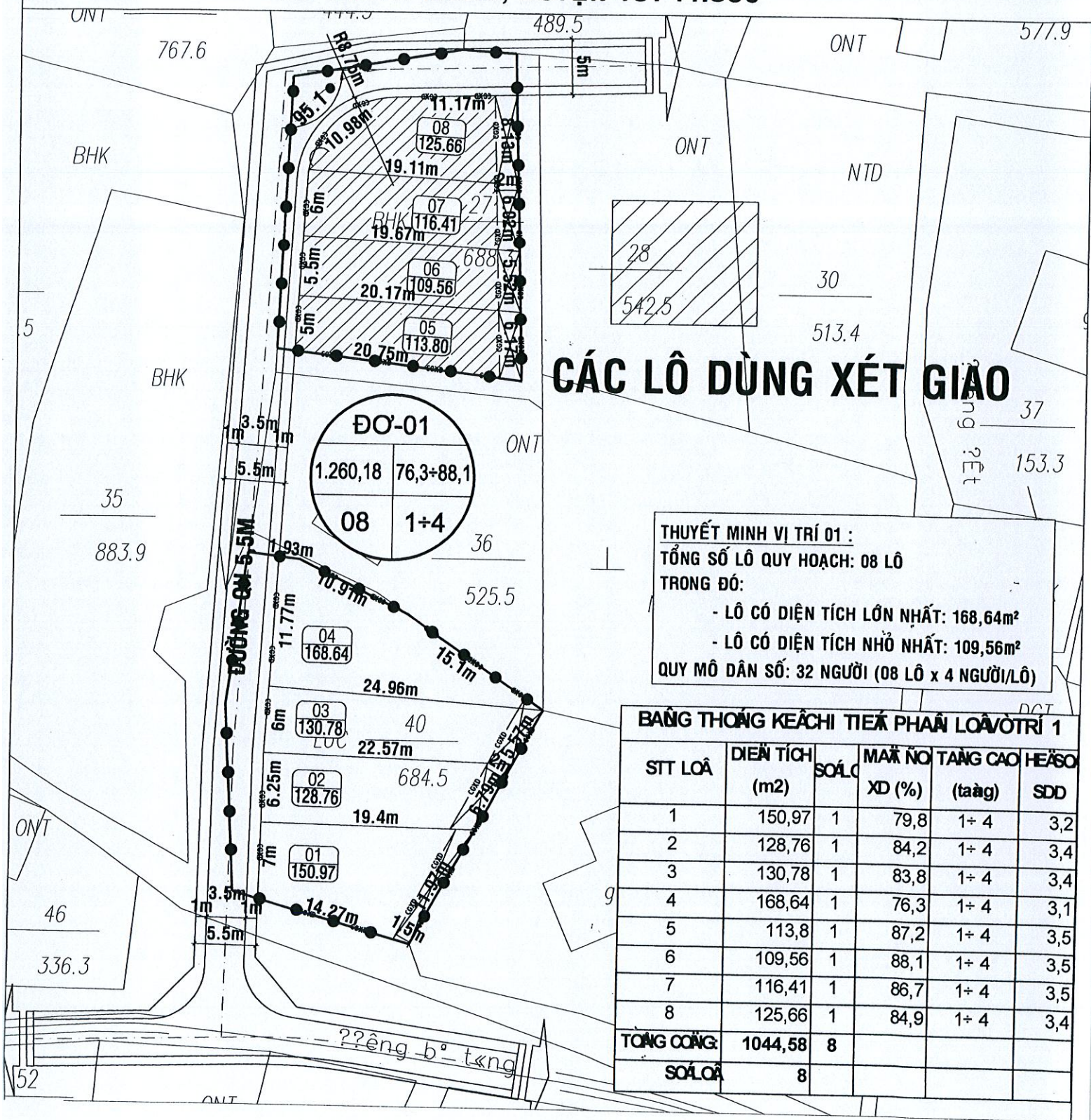
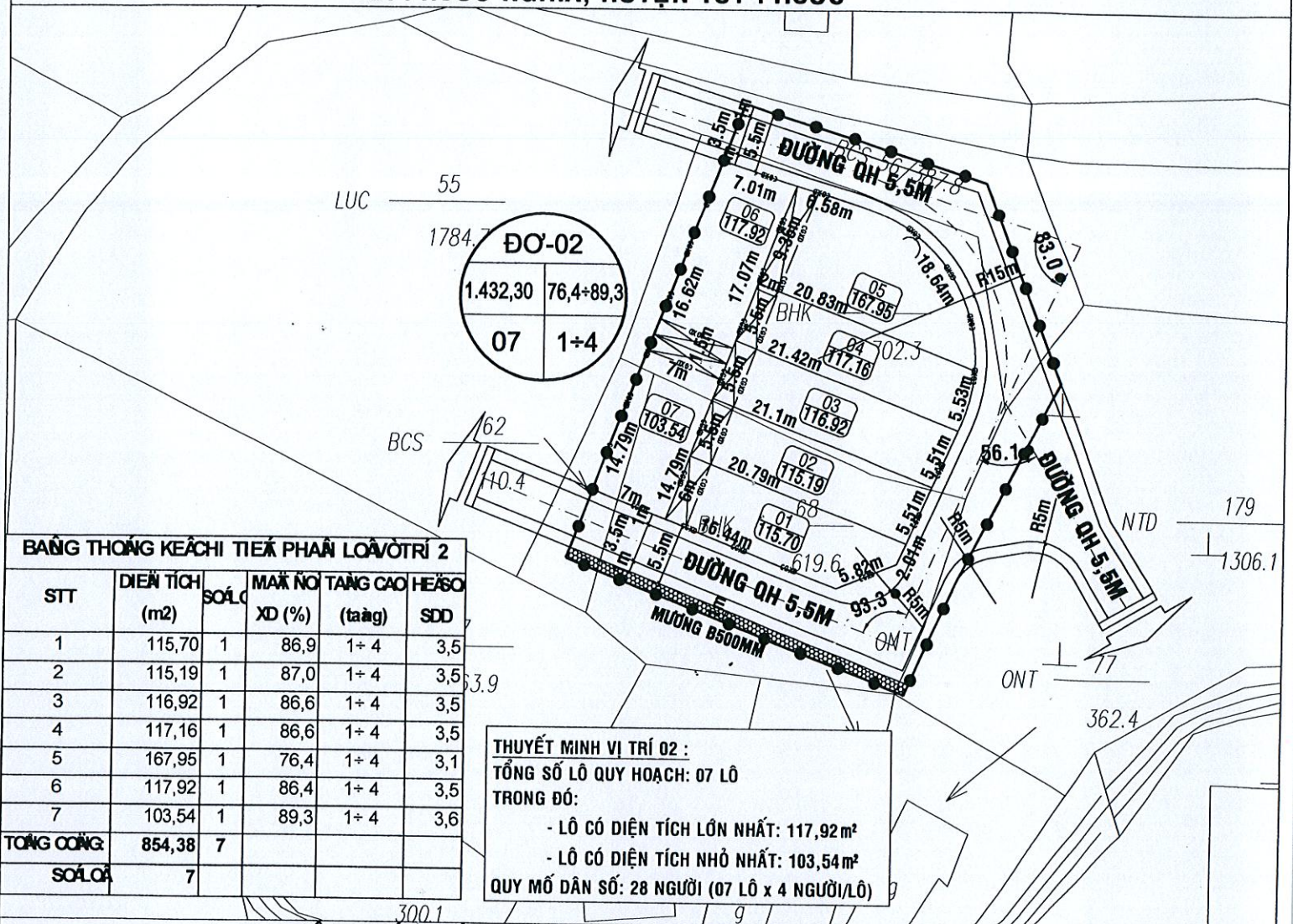


**VỊ TRÍ 01: KHU DÂN CƯ TRÊN NHÀ ÔNG VÕ CỬ THUỘC THÔN THỌ NGHĨA,  
XÃ PHƯỚC NGHĨA, HUYỆN TUY PHƯỚC**





**VỊ TRÍ 02: KHU DÂN CƯ SAU NHÀ ÔNG LÊ VĂN THẠO THÔN THỌ NGHĨA,  
XÃ PHƯỚC NGHĨA, HUYỆN TUY PHƯỚC**



**BẢNG THÔNG KẾ CHI TIẾT PHÂN LÔ VỊ TRÍ 2**

| STT              | DIỆN TÍCH (m <sup>2</sup> ) | SỐ LÔ    | MAX NO XD (%) | TẦNG CAO (tầng) | HE SỐ |
|------------------|-----------------------------|----------|---------------|-----------------|-------|
| 1                | 115,70                      | 1        | 86,9          | 1+4             | 3,5   |
| 2                | 115,19                      | 1        | 87,0          | 1+4             | 3,5   |
| 3                | 116,92                      | 1        | 86,6          | 1+4             | 3,5   |
| 4                | 117,16                      | 1        | 86,6          | 1+4             | 3,5   |
| 5                | 167,95                      | 1        | 76,4          | 1+4             | 3,1   |
| 6                | 117,92                      | 1        | 86,4          | 1+4             | 3,5   |
| 7                | 103,54                      | 1        | 89,3          | 1+4             | 3,6   |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>854,38</b>               | <b>7</b> |               |                 |       |
| <b>SỐ LÔ</b>     | <b>7</b>                    |          |               |                 |       |

**BẢNG THÔNG KẾ QUY HOẠCH SỬ DỤNG NÀM VỊ TRÍ 2**

| TT  | Loại nhà                                | Kí hiệu | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ (%)  | Số nhà | MN XD (%)   | Tầng cao TB |
|-----|-----------------------------------------|---------|-----------------------------|------------|--------|-------------|-------------|
| I   | Nhà ở nông thôn quy hoạch môi           | NÔ      | 854,38                      | 59,7       | 7      | 76,4 - 89,3 | 1+4         |
| II  | Nhà hai tầng kỹ thuật (Móng thoát nước) | KT      | 32,61                       | 2,3        |        |             |             |
| III | Nhà nông gia thông                      |         | 545,31                      | 38,1       |        |             |             |
|     | <b>Tổng cộng</b>                        |         | <b>1.432,30</b>             | <b>100</b> |        |             |             |



**VỊ TRÍ 06: KHU DÂN CƯ DƯỚI AO CÁ HUỖNH MAI THUỘC THÔN HUỖNH MAI,  
XÃ PHƯỚC NGHĨA, HUYỆN TUY PHƯỚC**

**THUYẾT MINH VỊ TRÍ 06 :**

TỔNG SỐ LÔ QUY HOẠCH: 09 LÔ  
TRONG ĐÓ:

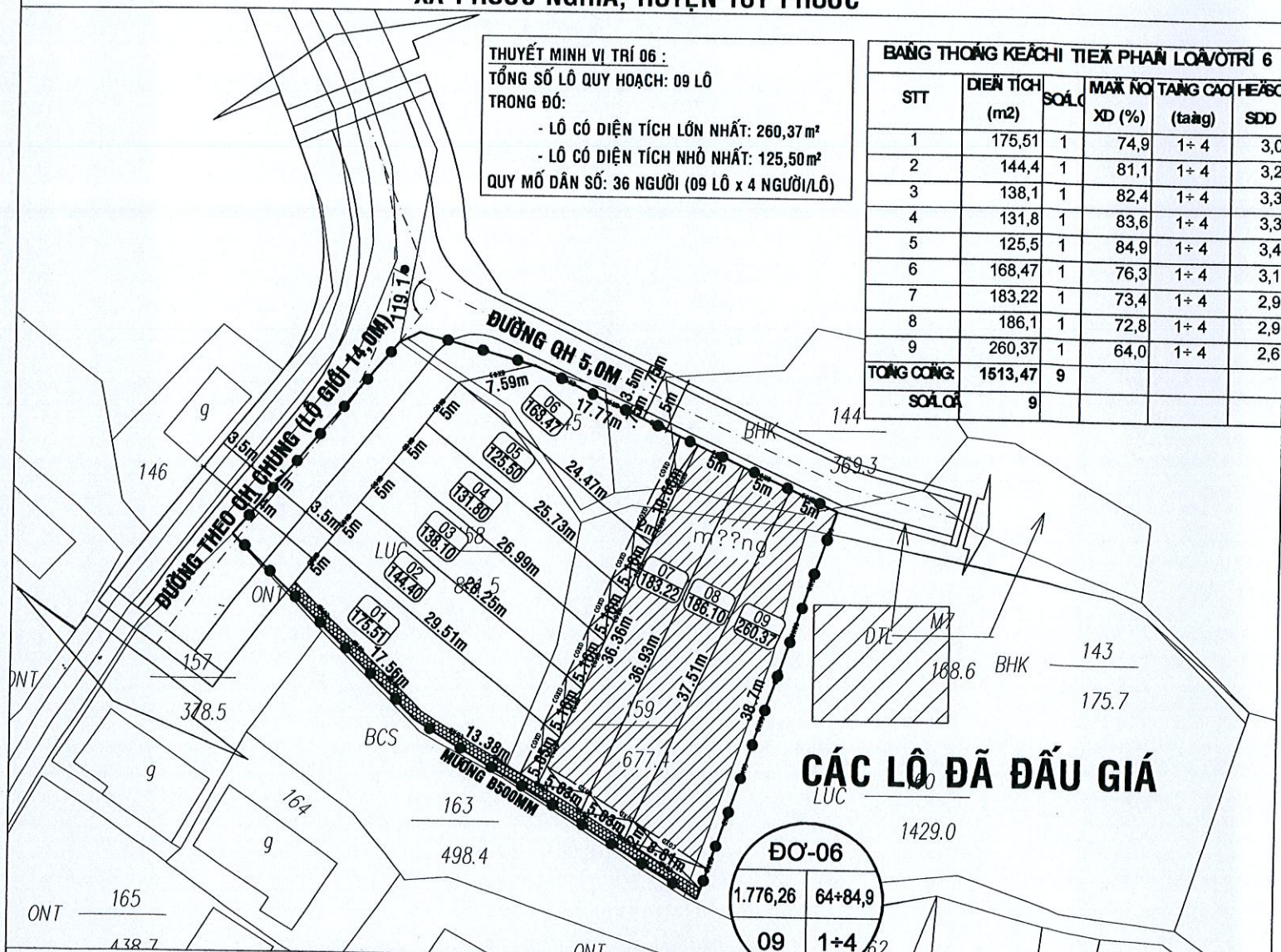
- LÔ CÓ DIỆN TÍCH LỚN NHẤT: 260,37 m<sup>2</sup>

- LÔ CÓ DIỆN TÍCH NHỎ NHẤT: 125,50 m<sup>2</sup>

QUY MÔ DÂN SỐ: 36 NGƯỜI (09 LÔ x 4 NGƯỜI/LÔ)

**BẢNG THÔNG KẾ CHI TIẾT PHÂN LÔ VỊ TRÍ 6**

| STT              | DIỆN TÍCH<br>(m <sup>2</sup> ) | SỐ LÔ    | MÃ SỐ<br>XD (%) | TẦNG CAO<br>(tầng) | HE/SỐ<br>SDD |
|------------------|--------------------------------|----------|-----------------|--------------------|--------------|
| 1                | 175,51                         | 1        | 74,9            | 1÷4                | 3,0          |
| 2                | 144,4                          | 1        | 81,1            | 1÷4                | 3,2          |
| 3                | 138,1                          | 1        | 82,4            | 1÷4                | 3,3          |
| 4                | 131,8                          | 1        | 83,6            | 1÷4                | 3,3          |
| 5                | 125,5                          | 1        | 84,9            | 1÷4                | 3,4          |
| 6                | 168,47                         | 1        | 76,3            | 1÷4                | 3,1          |
| 7                | 183,22                         | 1        | 73,4            | 1÷4                | 2,9          |
| 8                | 186,1                          | 1        | 72,8            | 1÷4                | 2,9          |
| 9                | 260,37                         | 1        | 64,0            | 1÷4                | 2,6          |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>1513,47</b>                 | <b>9</b> |                 |                    |              |
| <b>SỐ LÔ</b>     |                                | <b>9</b> |                 |                    |              |



**CÁC LÔ ĐÃ ĐẤU GIÁ**

|              |         |
|--------------|---------|
| <b>ĐỢ-06</b> |         |
| 1.776,26     | 64+84,9 |
| <b>09</b>    | 1÷4     |

**BẢNG THÔNG KẾ QUY HOẠCH SỬ DỤNG NÀM VỊ TRÍ 6**

| TT  | Loại nhà                             | Kí hiệu | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ (%)    | Số lô | Mã XD (%)   | Tầng cao TB |
|-----|--------------------------------------|---------|-----------------------------|--------------|-------|-------------|-------------|
| I   | Nhà ở nông thôn quy hoạch môi        | NÔ      | 1.513,47                    | 85,2         | 9     | 64,0 - 84,9 | 1÷4         |
| II  | Nhà hai tầng kỹ thuật (Mở rộng thôn) | KT      | 49,99                       | 2,8          |       |             |             |
| III | Nhà nông nghiệp giao thông           |         | 212,80                      | 12,0         |       |             |             |
|     | <b>Tổng cộng</b>                     |         | <b>1.776,26</b>             | <b>100,0</b> |       |             |             |



**VỊ TRÍ 07: KHU DÂN CƯ NGOÀI AO CÁ HUỖNH MAI THUỘC THÔN HUỖNH MAI,  
XÃ PHƯỚC NGHĨA, HUYỆN TUY PHƯỚC**

**THUYẾT MINH VỊ TRÍ 07:**

**TỔNG SỐ LÔ QUY HOẠCH: 17 LÔ**

**TRONG ĐÓ:**

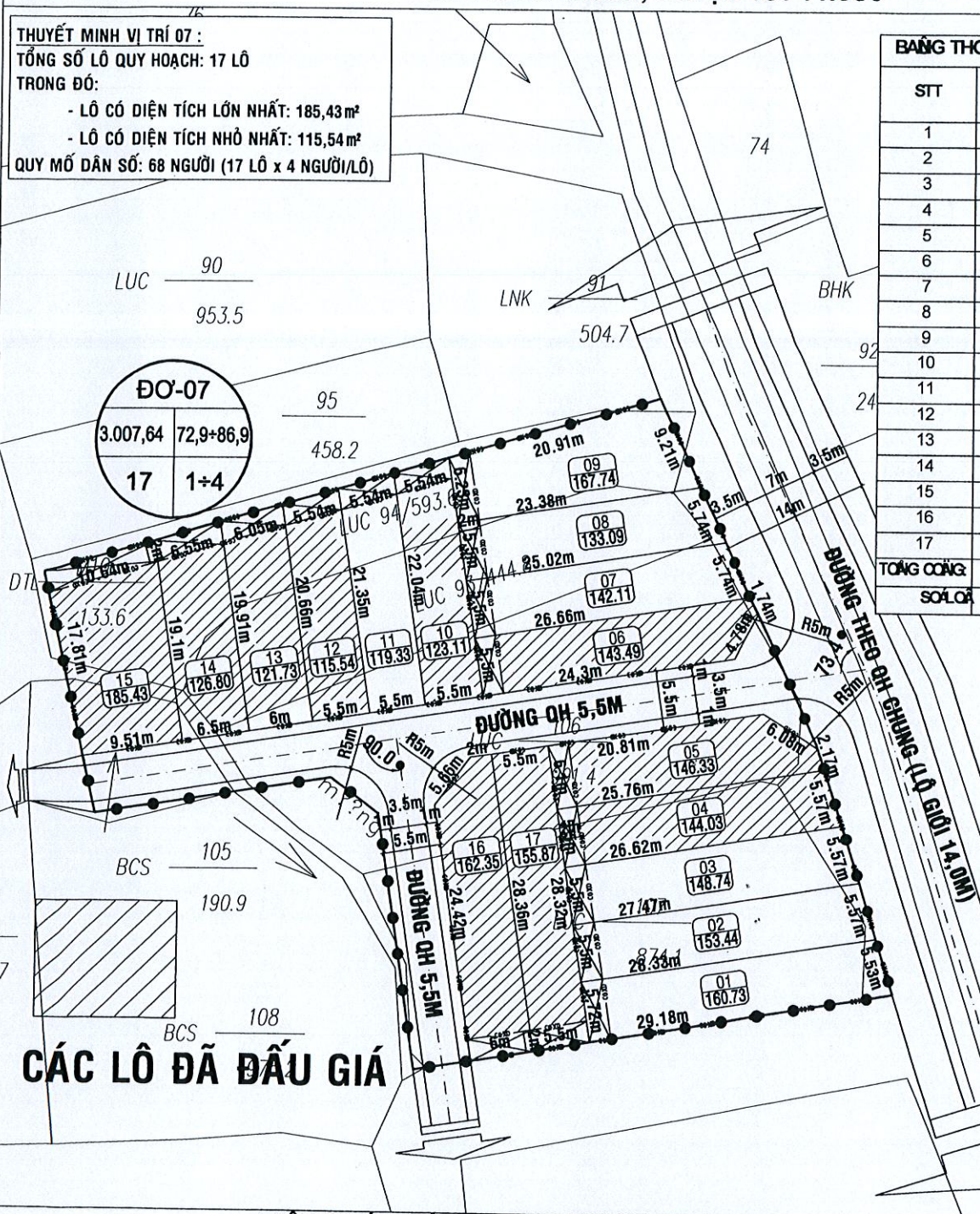
- LÔ CÓ DIỆN TÍCH LỚN NHẤT: 185,43m<sup>2</sup>

- LÔ CÓ DIỆN TÍCH NHỎ NHẤT: 115,54m<sup>2</sup>

**QUY MÔ DÂN SỐ: 68 NGƯỜI (17 LÔ x 4 NGƯỜI/LÔ)**

**BẢNG THÔNG KẾ CHI TIẾT PHÂN LÔ VỊ TRÍ 7**

| STT               | DIỆN TÍCH<br>(m <sup>2</sup> ) | SỐ LÔ<br>LOẠI | MÃ SỐ<br>XD (%) | TẦNG CAO<br>(tầng) | HE SỐ<br>SDD |
|-------------------|--------------------------------|---------------|-----------------|--------------------|--------------|
| 1                 | 160,73                         | 1             | 77,9            | 1+4                | 3,1          |
| 2                 | 153,44                         | 1             | 79,3            | 1+4                | 3,2          |
| 3                 | 148,74                         | 1             | 80,3            | 1+4                | 3,2          |
| 4                 | 144,03                         | 1             | 81,2            | 1+4                | 3,2          |
| 5                 | 146,33                         | 1             | 80,7            | 1+4                | 3,2          |
| 6                 | 143,49                         | 1             | 81,3            | 1+4                | 3,3          |
| 7                 | 142,11                         | 1             | 81,6            | 1+4                | 3,3          |
| 8                 | 133,09                         | 1             | 83,4            | 1+4                | 3,3          |
| 9                 | 167,74                         | 1             | 76,5            | 1+4                | 3,1          |
| 10                | 123,11                         | 1             | 85,4            | 1+4                | 3,4          |
| 11                | 119,33                         | 1             | 86,1            | 1+4                | 3,4          |
| 12                | 115,54                         | 1             | 86,9            | 1+4                | 3,5          |
| 13                | 121,73                         | 1             | 85,7            | 1+4                | 3,4          |
| 14                | 126,8                          | 1             | 84,6            | 1+4                | 3,4          |
| 15                | 185,43                         | 1             | 72,9            | 1+4                | 2,9          |
| 16                | 162,35                         | 1             | 77,5            | 1+4                | 3,1          |
| 17                | 155,87                         | 1             | 78,8            | 1+4                | 3,2          |
| <b>TỔNG CỘNG:</b> | <b>2449,86</b>                 | <b>17</b>     |                 |                    |              |
| <b>SỐ LÔ</b>      | <b>17</b>                      |               |                 |                    |              |

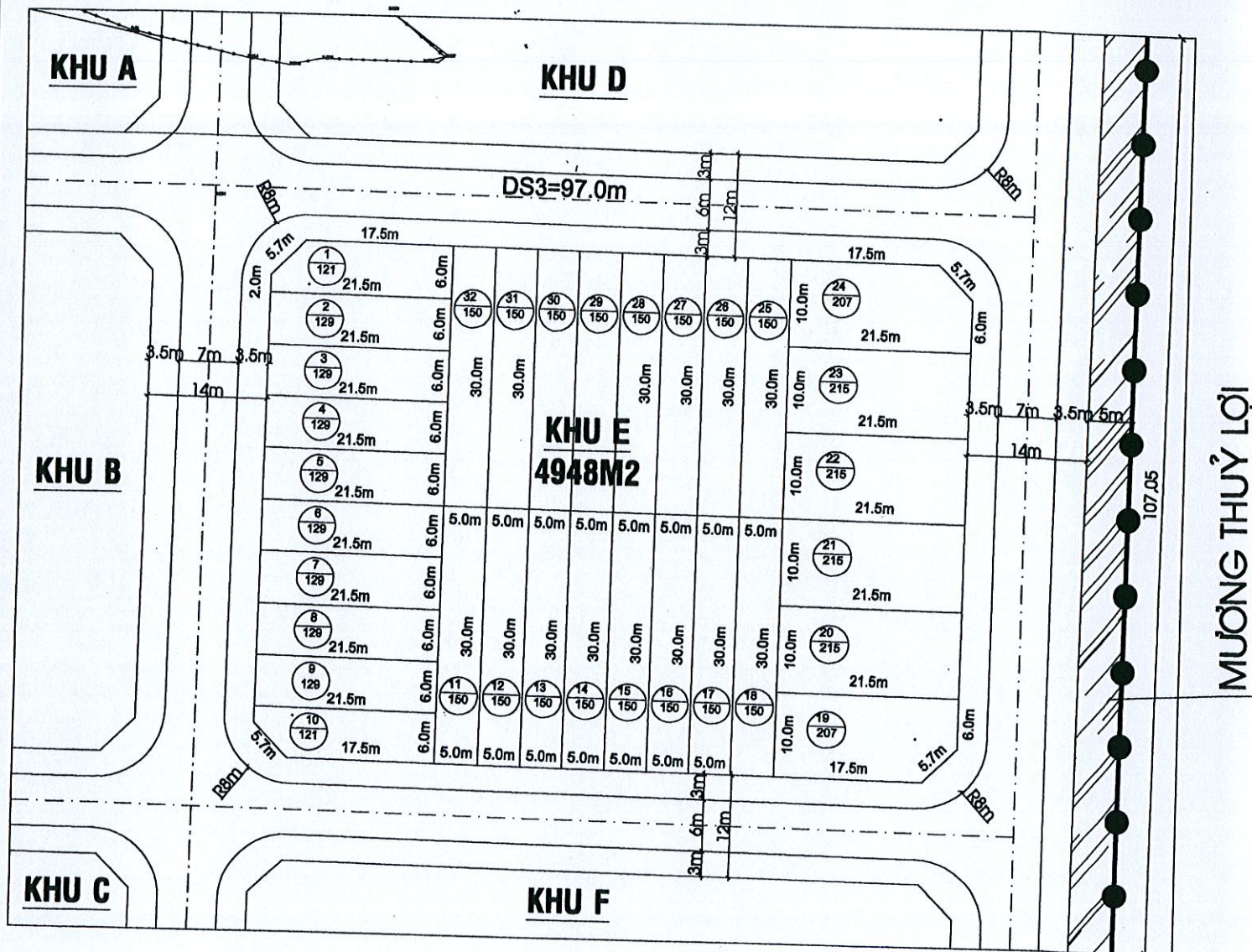


**CÁC LÔ ĐÃ ĐẤU GIÁ**

**BẢNG THÔNG KẾ QUY HOẠCH SỬ DỤNG NÀM VỊ TRÍ 7**

| TT | Loại nhà                      | Kí hiệu | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ (%)    | Số lô | Mã số XD (%) | Tầng cao TB |
|----|-------------------------------|---------|-----------------------------|--------------|-------|--------------|-------------|
| I  | Nhà ở nông thôn quy hoạch môi | NỎ      | 2.449,86                    | 81,5         | 17    | 72,9 - 86,9  | 1+4         |
| II | Nhà ở nông giao thông         |         | 557,78                      | 18,5         |       |              |             |
|    | <b>Tổng cộng</b>              |         | <b>3.007,64</b>             | <b>100,0</b> |       |              |             |







ĐI XÃ PHƯỚC HIỆP

MƯỜNG THUỶ LỢI

TK: 3.00  
HT: 2.99

TK: 3.00  
HT: 2.90

TK: 2.95  
HT: 1.81

TK: 3.00  
HT: 2.78

TK: 3.00  
HT: 2.70

TK: 3.00  
HT: 2.62

TK: 3.00  
HT: 2.62

TK: 2.90  
HT: 1.96

TK: 2.90  
HT: 1.91

TK: 2.90  
HT: 1.91

TK: 2.90  
HT: 1.60

TK: 2.90  
HT: 1.52

**ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ**  
**#####M2**

HT1  
1.183,9

**KHU A**  
**1.882,4M2**

**KHU D**  
**3.292,2M2**

**KHU B**  
**5.087M2**

**KHU E**  
**4.948M2**

**KHU C**  
**4.928,5M2**

**KHU F**  
**4.948M2**

**KHU G**  
**4.948M2**

**ĐẤT CÔNG CỘNG**  
**4.790,5M2**

ĐI THỊ TRẦN TUY PHƯỚC

**QUY HOẠCH CHI TIẾT**  
**KHU DÂN CƯ THÔN HƯNG NGHĨA, XÃ PHƯỚC NGHĨA**